

1. 外来受付で [事務手続]

Ở quầy thủ tục khám trong ngày [những thủ tục]

受診に必要な書類の提示をお願いします。

Xin cho tôi xem những giấy tờ cần thiết.

健康保険証 Thẻ bảo hiểm y tế	診察券 Thẻ khám bệnh	紹介状 Giấy giới thiệu	精神障害者 保健福祉手帳 Sở bảo hiểm phúc lợi dành cho người khuyết tật tâm lý	身体障害者手帳 Sở chứng nhận dành cho người khuyết tật thân thể
療育手帳 Sở chứng nhận khuyết tật chậm phát triển	母子手帳 Sở mẹ con	在留カード Thẻ ngoại kiều	パスポート Thẻ ngoại kiều	マイナンバーカード Thẻ số cá nhân



忘れました

Tôi quên rồi.



持って
いません

Tôi không có.



受付票／問診票の
記入をお願いします

Xin điền vào phiếu câu hỏi chẩn vấn.



健康保険証が無いと自費診療になります
(全額自分が支払います)

Nếu không có bảo hiểm y tế, bạn phải thanh toán tự phí.

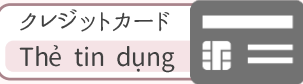
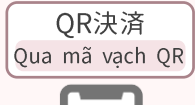
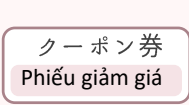


受診します。支払います。
Đồng ý khám bệnh và thanh
toán.



支払えません。
Tôi không thanh toán được.

医療費の支払い方法には
次の方法があります
Có các cách thanh toán phí
khám bệnh sau đây.



何か配慮してほしいことはありますか？

Bạn có điều gì bệnh viện quan tâm lưu ý không?



はい
Có.



いいえ
Không.

持病があります Có bệnh nền	妊娠しています Có thai	乳幼児を 連れてきます Có dẫn theo bé nhỏ	障害があります Có khuyết tật	薬の副作用が あります Có phản ứng phụ của thuốc
------------------------	--------------------	---	--------------------------	--

問診票に
記入してください
Xin điền vào phiếu
chẩn đoán y tế.

電話したいです Tôi muốn gọi điện thoại.	トイレを使いたいです Tôi muốn đi vệ sinh.
-------------------------------------	------------------------------------

場所は案内図の
こちらです
Nơi bạn muốn đi là ở đây
trong bản đồ hướng dẫn này.

2. 診察前の案内 [待合スペースで]

Hướng dẫn trước khi vào khám [Lúc ở phòng đợi]

こちらでお名前 (番号の表示) が呼ばれるまでお待ちください。

Xin đợi ở đây đến khi bạn được gọi tên (số của bạn được hiển thị).



はい、
わかりました
Đồng ý



わかりません
Không

診察まで時間がかかりますが、こちらで待つことができますか？

Bạn phải đợi lâu, bạn có đồng ý không?



はい
Có



いいえ
Không

座っているのがつらいです
Tôi không thể ngồi được
nữa vì cảm thấy khó chịu.
他の場所で待ちたいです
Tôi muốn đợi ở
chỗ khác.

待っている間に具合が悪くなったらすぐに知らせてください。

Nếu cảm thấy người khó chịu, xin báo cho chúng tôi ngay.



はい、
わかりました
Đồng ý



わかりません
Không

外来受付で [診察の前に、あなたの体調を教えてください]

Ở quầy thủ tục khám trong ngày [Trước khám bệnh, xin cho tôi biết tình trạng sức khỏe bây giờ của bạn]

今日はどうしましたか？困っていることは何ですか？

Hôm nay bạn cảm thấy thế nào?
Bạn đang có gì rắc rối không?

体調

Tình trạng
sức khỏe



眠れません
Không ngủ được



眠りすぎます
Ngủ mê mệt



食欲がありません
Không ăn uống được



頭が痛い
Đau đầu



肩がこります
Mỏi vai



体がだるいです
Người mệt mỏi



体がムズムズします
Ngứa khắp người



痙攣があります
Có co giật



便が出ません
Không đi cầu



尿が出ません
Không đi tiểu được



不意に涙が出ます
Tự dưng chảy nước mắt



変に汗が出ます
Ra mồ hôi bất thường



胸がドキドキします
Tim đập thình thịch



息苦しいです
Khó thở



手が震えます
Run tay



歩きにくい(小刻みな歩行)
Dáng đi không bình thường

気持ち／状態

Tình trạng
tâm lý



不安です
Có bất an



イライラします
Thấy khó chịu



死にたいです
Tôi muốn chết



悲しいです
Đau buồn



怖いです
Sợ hãi



気分が落ち込んでいます
Xuống tinh thần



寂しいです
Thấy buồn



見張られている感じがします
Cảm thấy đang bị theo dõi



周囲が悪口を言います
Những người xung quanh nói xấu về mình



嫌がらせを受けています
Tôi bị làm phiền, gây rối



人がいないのに声が聞こえます
Tôi nghe tiếng nói mặc dù không có người ở xung quanh



無いものが見えます
Tôi thấy những gì mà không có thật



外に出られません
Không đi ra ngoài được



やる気が出ません
Không muốn làm gì cả



入浴しません(体が不潔)
Tôi không đi tắm



体が汚いです
Cơ thể không sạch sẽ



怒りっぽいです
Dễ nóng giận.



元気が良すぎます
Quá hưng phấn



音が気になります
Nhạy cảm với âm thanh.



視線が気になります
hay dễ ý đến ánh mắt của người khác nhìn mình



パニックになります
Dễ hoảng loạn



集中できません
Khó tập trung



覚えられません
Không nhớ được



忘れます
Hay quên



落ち着きません
Không bình tĩnh



嫌な夢を見ます
Hay thấy ác mộng



暴力をふるいます
Bảo lực



自分を傷つけます
Tự hại bản thân



物を壊します
Làm hư đồ



嫌な記憶がフラッシュバックします
Tôi đột nhiên nhớ lại những kỷ ức khó chịu



こだわりの強い
Quá kén chọn



コミュニケーションを取りづらいです
Tôi cảm thấy khó giao tiếp

だる

やめられません

Không ngừng được.

止まりません

Không ngừng được..



酒 Bira rượu



薬 Thuốc cấm



ギャンブル Cờ bạc



ゲーム Nghiện game



手洗い Rửa tay



同じことを確認する



Tôi hỏi những gì giống nhau.

それはいつからですか？

Có triệu chứng từ lúc nào?

今日	1週間前	1か月前	もっと前
Hôm nay	1 tuần trước	1 tháng trước	Từ trước nữa

これまでもありましたか？

Bạn đã có triệu chứng này trước giờ chưa?

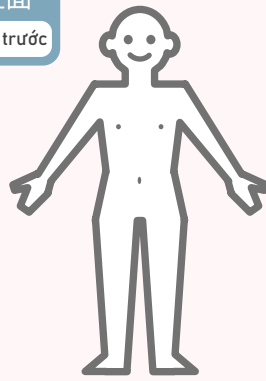
初めて	2回目	3回目	それ以上
Lần đầu tiên	Lần thứ 2	Lần thứ 3	Đã có nhiều lần hơn

今の具合の悪さはどのぐらいですか？

Xin cho tôi biết mức độ của bệnh trạng hôm nay?

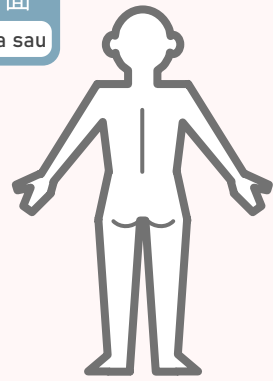
正面

Phía trước



背面

Phía sau



良い
tốt



普通
Bình thường



悪い
xấu

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

3.

診察後の案内

Hướng dẫn sau chẩn khám [sau khi ra phòng khám]

診察はこれで終わります。

Chẩn khám đã xong.

今日、これから検査を受けてください。

Bây giờ hãy đi làm xét nghiệm.

診断書を受け取る申請をしてください。

Hãy làm thủ tục để nhận giấy chứng nhận chẩn đoán.

特に治療は必要ありません。

Không cần điều trị gì đặc biệt.

通院して治療が必要です。

Bạn cần đi bệnh viện định kỳ để điều trị.

入院が必要です。

Bạn cần nhập viện.

入院の受付に案内します。

Tôi sẽ hướng dẫn bạn đến quầy thủ tục nhập viện.



4.

会計

Thanh toán

会計の窓口で、医療費の支払いをしてください。

Xin thanh toán các chi phí ở quầy tính tiền.

☐ はい
Vâng

☒ いいえ
Không

処方箋が無いので、これで終わります。

Bạn không có đơn thuốc nên mọi thủ tục đã xong.

処方箋があるので、薬局で薬をもらってください。

Bạn có đơn thuốc nên hãy đi nhà thuốc để nhận.

5.

処方箋・薬局の案内

Hướng dẫn về đơn thuốc và nhà thuốc.

この処方箋を4日以内に薬局に出してください。

Hãy nộp đơn thuốc này cho nhà thuốc trong vòng 4 ngày.



6. 制度利用の案内

Hướng dẫn sử dụng các chế độ

必要な申請は
ありますか？
Có cần những nộp đơn
cần thiết không?



自立支援医療 Y tế hỗ trợ tự lập	精神障害者 保健福祉手帳 Sổ bảo hiểm phúc lợi dành cho người khuyết tật tâm lý	障害者年金 Tiền lương hưu cho người khuyết tật	診断書 Giấy chứng nhận chẩn đoán
指定難病申請 Đăng ký xin chứng nhận bệnh nan y có chỉ định	介護保険 Bảo hiểm điều dưỡng	成年後見制度 Chế độ bệnh nhân được người lớn giám hộ	傷病手当 Trợ cấp thương tật

7. 不安や困っている事の確認

Xác nhận về những điều đang cảm thấy bất an hoặc lo lắng.

医療以外で、何か困っていることはありますか？
Ngoài vấn đề y tế ra, bạn có gì đang lo lắng không?



金銭	住居	子育て	教育	仕事	介護
Tiền bạc	Nhà ở	Việc nuôi con	Giáo dục	Công việc	Điều dưỡng
地域とのつながり	移動の方法		在留資格		大使館に連絡したい
Kết nối với khu vực	Phương pháp di chuyển		Tư cách cư trú		Muốn liên lạc với Đại sứ quán

地域で相談しているところはありますか？
Bạn có chỗ nào gần nhà mà đang được tư vấn không?

☐ はい
có

☒ いいえ
không

地域の相談窓口への連絡をお手伝いしましょうか？
Bạn có cần giúp đỡ về liên lạc với quầy tư vấn khu vực không ?

☐ お願いします
Xin giúp dùm tôi

☒ 大丈夫です
Không cần

8. 次回の受診やアクセスの確認

Xin nhận về chẩn khám lần sau và cách đến bệnh viện

次回来るときに、診察券と健康保険証を持ってきてください。
Khi đến khám lần sau, xin mang theo thẻ khám bệnh và thẻ bảo hiểm y tế.



近くの駅まで、病院の送迎バスを使うことができます。
Bạn có thể dùng xe buýt đưa đón miễn phí từ bệnh viện đến ga gần đây.



有料です
Có phí

無料です
Miễn phí

こちらが交通の
案内図です
Đây là bản đồ
hướng dẫn

☐ わかりました
Tôi hiểu rồi.

☒ わかりません
Tôi không hiểu.

どうぞお大事になさってください
Chúc bạn mau khỏe.

お気をつけて、お帰りください
Bạn phải đi về cẩn thận.

